Chi tiết mã HS 2202.10.30

Mã HS	2202.10.30
Mô tả hàng hóa	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09 / - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu: / - - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 08:47:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22021030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2752
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2752
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2752
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2730
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2691
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2691
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2691
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2691
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2691
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2691
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2729
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2729
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2729
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2729
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2729
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2733
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2733
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2733
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2733
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2733
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2733
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2733
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2697
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2693
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2693
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2693
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2693
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2693
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2693
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2693
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2693
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2693
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2693
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2693
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2693
VCFTA	2022	2022	7	VC!D2740
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2740
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2740
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2740

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2740
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2740
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2737
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2737
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2737
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2737
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2737
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2737
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D443
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E443
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D2745
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E2745
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F2745
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G2745
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H2745
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2745
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2716
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2716
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2716
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2716
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2716
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2716
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2718
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2718
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2718
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2718

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2718
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2718
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	14,5	CPTPP!D2712
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,7	CPTPP!E2712
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,8	CPTPP!F2712
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2712
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2712
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2712
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2712
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D2737
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E2737
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F2737
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G2737
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H2737
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I2737
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D2737
RCEP B	2023	2023	28	B!E2737
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F2737
RCEP B	2025	2025	21	B!G2737
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H2737
RCEP B	2027	2027	14	B!I2737
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D2737
RCEP C	2023	2023	28	C!E2737
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F2737
RCEP C	2025	2025	21	C!G2737
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H2737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	14	C!I2737
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D2737
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E2737
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F2737
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G2737
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H2737
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I2737
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D2740
RCEP E	2023	2023	28	E!E2740
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F2740
RCEP E	2025	2025	21	E!G2740
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H2740
RCEP E	2027	2027	14	E!I2740
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D2737
RCEP F	2023	2023	28	F!E2737
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F2737
RCEP F	2025	2025	21	F!G2737
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H2737
RCEP F	2027	2027	14	F!I2737
VIFTA	2024	2024	30	VI!F2554
VIFTA	2025	2025	25	VI!G2554
VIFTA	2026	2026	20	VI!H2554
VIFTA	2027	2027	15	VI!I2554

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2202.10 có 3 dòng thuế; dòng 2202.10.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu.	2202.10.20 Nước tăng lực có hoặc không có ga(SEN); 2202.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2202.10.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2202.10.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2202.10.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 2202.10.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2752), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.